Chi tiết mã HS 7307.29.10

Mã HS	7307.29.10
Mô tả hàng hóa	Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép / - Loại khác, bằng thép không gỉ: / - - Loại khác: / - - - Có đường kính trong dưới 15 cm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 06:58:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73072910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11699
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11699
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11699
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11039
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10982
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10982
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10982
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10982
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10982
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10982
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11034
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11034

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11034
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11034
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11034
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11034
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11035
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11035
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11035
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11035
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11035
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11035
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11036
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10988
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10994
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10994
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10994
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10994
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10994
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10994
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11023
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11023
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11023
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11023
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11023
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11023
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11072
VCFTA	2023	2023	5	VC!E11072

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	5	VC!F11072
VCFTA	2025	2025	5	VC!G11072
VCFTA	2026	2026	5	VC!H11072
VCFTA	2027	2027	5	VC!I11072
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11057
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11057
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11057
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11057
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11057
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11057
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11057
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11057
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11057
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11057
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11057
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11057
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D11074
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E11074
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F11074
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11074
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11074
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11074
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D11073
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E11073
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F11073
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11073

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11073
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11073
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11020
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11020
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11020
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11020
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11020
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11020
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11020
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11057
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11057
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11057
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11057
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11057
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11057
RCEP B	2022	2022	0	B!D11057
RCEP B	2023	2023	0	B!E11057
RCEP B	2024	2024	0	B!F11057
RCEP B	2025	2025	0	B!G11057
RCEP B	2026	2026	0	B!H11057
RCEP B	2027	2027	0	B!I11057
RCEP C	2022	2022	0	C!D11057
RCEP C	2023	2023	0	C!E11057
RCEP C	2024	2024	0	C!F11057
RCEP C	2025	2025	0	C!G11057
RCEP C	2026	2026	0	C!H11057

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11057
RCEP D	2022	2022	0	D!D11056
RCEP D	2023	2023	0	D!E11056
RCEP D	2024	2024	0	D!F11056
RCEP D	2025	2025	0	D!G11056
RCEP D	2026	2026	0	D!H11056
RCEP D	2027	2027	0	D!I11056
RCEP E	2022	2022	0	E!D11060
RCEP E	2023	2023	0	E!E11060
RCEP E	2024	2024	0	E!F11060
RCEP E	2025	2025	0	E!G11060
RCEP E	2026	2026	0	E!H11060
RCEP E	2027	2027	0	E!I11060
RCEP F	2022	2022	0	F!D11057
RCEP F	2023	2023	0	F!E11057
RCEP F	2024	2024	0	F!F11057
RCEP F	2025	2025	0	F!G11057
RCEP F	2026	2026	0	F!H11057
RCEP F	2027	2027	0	F!I11057
VIFTA	2024	2024	3,3	VI!F10240
VIFTA	2025	2025	1.7	VI!G10240
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10240
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10240

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7307.29 có 2 dòng thuế; dòng 7307.29.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có đường kính trong dưới 15 cm.	7307.29.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép > Phụ kiện ghép nối (trừ phụ kiện đúc). (Tham chiếu mã HS 6 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7307.29.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7307.29.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11699), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.